

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.920	25.920	26.230	26.230	VNĐ
	AUD	16.620	16.720	17.160	17.160	VNĐ
	CAD	18.750	18.860	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		31.550		32.420	VNĐ
	EUR	29.460	29.600	30.430	30.430	VNĐ
	GBP	34.480	34.640	35.570	35.570	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	174,10	177,60	181,30	182,30	VNĐ
	NZD		15.530		16.080	VNĐ
	SGD	19.880	20.060	20.600	20.600	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 18/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 18/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.